CỔNG THÔNG TIN VÀ GIAO DỊCH DiaOcOnline.vn Tài liệu được lưu trữ tại server Cổng thông tin và giao dịch DiaOcOnline.vn

BẢNG SỐ 5: GIÁ ĐẤT Ở ÁP DỤNG TRONG NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN EA KAR

(Kèm theo Nghị quyết số 25/2011/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng/m2

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
I	**Thị trấn Ea Kar**						
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu 52 (giáp xã Cư Huê, xã Ea Kmút)	Trần Hưng Đạo	8,000,000	8,000,000		
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Diệu	9,500,000	9,500,000		
		Hoàng Diệu	Km 53 (Đường phía Đông chợ)	11,000,000	11,000,000		
		Km 53 (Đường phía Đông chợ)	Mai Hắc Đế	9,500,000	9,500,000		
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	8,000,000	8,000,000		
		Trần Phú	Hết Uỷ ban dân số gia đình và Trẻ em	5,500,000	5,500,000		
		Hết Uỷ ban dân số gia đình và Trẻ em	Km 54 + 700 (ranh giới Ea Kar - Ea Đar)	4,000,000	4,000,000		
2	Quang Trung	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	7,000,000		7,500,000	Nâng cấp cải tạo
		Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đi đội 6, thôn 1A - xã Cư Ni	6,000,000		6,500,000	
		Km 0 + 350 (Ngã 3 đi đội 6, thôn 1A-xã CưNi)	Bà Triệu	3,000,000		4,500,000	
3	Hoàng Diệu	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	7,000,000	7,000,000		
4	Hai Bà Trưng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Trãi	2,000,000	2,000,000		
		Nguyễn Trãi	Âu Cơ	3,000,000	3,000,000		
		Âu Cơ	Hết đường	2,000,000	2,000,000		
5	Đường chợ phía Đông	Quốc lộ 26	Hai Bà Trưng	7,000,000	7,000,000		
6	Âu Cơ	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1,500,000	1,500,000		
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	1,000,000	1,000,000		
		Đinh Núp	Hết đường	800,000	800,000		
7	Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	3,000,000	3,000,000		
8	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Tất Thành	Hai Bà Trưng	2,500,000	2,500,000		
		Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1,000,000	1,000,000		
9	Trần Phú	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3,500,000	3,500,000		
		Lê Thị Hồng Gấm	Hồ Xuân Hương	2,500,000	2,500,000		
		Hồ Xuân Hương	Hết Km1	1,500,000	1,500,000		

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
		Hết Km1	Ngã 3 đường đi Buôn Thung cũ	800,000	800,000		
10	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Tất Thành	Y Thuyên Ksơr	6,000,000	6,000,000		
		Y Thuyên Ksơr	Trần Huy Liệu	2,500,000	2,500,000		
11	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	2,000,000	2,000,000		
12	Đường phía Nam Hoa	Trần Hưng Đạo	Trần Thánh Tông	1,500,000	1,500,000		
13	Trần Thánh Tông	Lý Thường Kiệt	Lạc Long Quân	1,500,000	1,500,000		
14	Lạc Long Quân	Trần Hưng Đạo	Trần Bình Trọng	1,500,000	1,500,000		
15	Trần Bình Trọng	Lạc Long Quân	Bà Triệu	1,200,000	1,200,000		
16	Ngô Gia Tự	Nguyễn Tất Thành	Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước	3,000,000	3,000,000		
		Cống thoát nước ở phía Nam nhà máy nước đá	Phạm Ngũ Lão	2,000,000	2,000,000		
		Phạm Ngũ Lão	Trần Huy Liệu	1,500,000	1,500,000		
		Trần Huy Liệu	Nguyễn Văn Cừ	1,000,000	1,000,000		
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đập Nông trường 720	800,000	800,000		
17	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu đường	Hết đường	600,000	600,000		
18	Cao Bá Quát	Đầu đường	Hết đường	600,000	600,000		
19	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Hết đường	600,000	600,000		
20	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Hết đường	600,000	600,000		
21	Mạc Thị Bưởi	Ngô Gia Tự	Đường vành đai (nhà ông Kiền)	600,000	600,000		
22	Nguyễn Văn Cừ	Ngô Gia Tự	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đôi)	600,000	600,000		
23	Trần Nhân Tông	Cao Bá Quát	Nguyễn Văn Cừ	600,000	600,000		
24	Đường vành đai bờ hồ (nhà ông Đôi)	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Nguyễn Văn Cừ	600,000	600,000		
25	Trần Huy Liệu	Đầu đường	Hết đường	600,000	600,000		
26	Bà Triệu	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	600,000	600,000		
27	Khu dân cư tổ dân phố 2A + 2B			250,000		350,000	Nâng cấp cải tạo
28	Khu dân cư tổ dân phố 3A + 3B			350,000		450,000	
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	1,000,000	1,000,000		
		Lê Thị Hồng Gấm	Đinh Núp	800,000	800,000		
		Đinh Núp	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	800,000		600,000	Điều chỉnh giảm do tách đoạn
30	Nguyễn Trãi	Hai Bà Trưng	Lê Thị Hồng Gấm	3,000,000	3,000,000		

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
		Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	2,000,000	2,000,000		
		Đỉnh Núp	Hết đường	1,000,000	1,000,000		
31	Lê Quý Đôn	Hai Bà Trưng	Đỉnh Núp	800,000	800,000		
		Đỉnh Núp	Hết đường	600,000	600,000		
32	Lê Hồng Phong	Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	800,000	800,000		
		Đỉnh Núp	Ngô Quyền	600,000	600,000		
33	Mai Hắc Đế	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	3,500,000	3,500,000		
		Lê Thị Hồng Gấm	Đỉnh Núp	2,000,000	2,000,000		
		Đỉnh Núp	Hết đường	800,000	800,000		
34	Y Ngông	Nguyễn Tất Thành	Đỉnh Núp	1,500,000	1,500,000		
		Đỉnh Núp	Hết đường	800,000	800,000		
35	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	1,500,000	1,500,000		
		Lê Thị Hồng gấm	Hết đường	800,000	800,000		
36	Lê Thị Hồng Gấm	Hòang Văn Thụ	Nguyễn Trãi	1,000,000	1,000,000		
		Nguyễn Trãi	Mạc Đĩnh Chi	1,500,000	1,500,000		
		Mạc Đĩnh Chi	Trần Phú	1,200,000	1,200,000		
		Trần Phú	Đường xuyên qua Trần Quang Khải	800,000	800,000		
		Đường xuyên qua Trần Quang Khải	Hết đường	600,000	600,000		
37	Đinh Núp	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	800,000	800,000		
		Nguyễn Trãi	Mai Hắc Đế	1,200,000	1,200,000		
		Mai Hắc Đế	Trần Phú	1,000,000	1,000,000		
38	Hồ Xuân Hương	Trần Phú	Hết ranh giới đất trường TH Ngô Thì hậm	700,000	700,000		
		Hết ranh giới đất trường tiểu học Ngô Thì Nhậm	Hết đường	400,000	400,000		
39	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Lê Thị Hồng Gấm	2,000,000	2,000,000		
		Lê Thị Hồng Gấm	Trần Quang Khải	1,000,000	1,000,000		
40	Trần Quang Khải	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	700,000	700,000		
		Nguyễn Trãi	Trần Phú	800,000	800,000		
		Trần Phú	Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	800,000	800,000		
		Hết ranh giới đất Hội trường tổ dân phố 4	Hết đường	600,000	600,000		
41	Nguyễn Du	Đầu đường	Hết đường	600,000	600,000		
42	Các đường nội thị chưa có tên đường khu vực phía Bắc (đã đầu tư cơ sở hạ tầng)						
	Đường có mặt cắt 23 m			800,000	800,000		

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
	Đường có mặt cắt 17 m			700,000	700,000		
	Đường có mặt cắt 13 m			600,000	600,000		
	Đường có mặt cắt 10 m			550,000	550,000		
43	Các đường nội thị chưa có tên đường khu vực phía Nam						
	Đường có mặt cắt 23 m			800,000		550,000	Điều chỉnh giảm do chưa đầu tư cơ sở hạ
	Đường có mặt cắt 17 m			700,000		500,000	
	Đường có mặt cắt 13 m			600,000		420,000	
	Đường có mặt cắt 10 m			550,000		380,000	
44	Khu dân cư 6 buôn đồng bào dân tộc			500,000		600,000	Nâng cấp cải tạo
45	Khu dân cư suối cạn thuộc tổ dân phố 4	Ngã 3 nghĩa địa	Giáp khối 8, khối 9	200,000		90,000	
46	Khu dân cư tổ dân phố 1, 4, 5			200,000	200,000		
47	Khu dân cư còn lại khác			80,000	80,000		
II	**Thị trấn Ea Knốp**						
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	Km 62 + 700 (Đường vào Bãi vàng)	1,000,000		1,150,000	
		Km 62 + 700 (Đường vào Bãi vàng)	Km 63	1,500,000		1,700,000	
		Km 63	Km 63 + 400 (Quán bà Mười)	2,500,000		2,800,000	
		Km 63 + 400 (Quán bà Mười)	Đường vào khối 3 (Nhà ông Hoan)	3,500,000		4,000,000	
		Đường vào khối 3 (Nhà ông Hoan)	Hết Công viên 22 - 12	4,000,000		4,600,000	
		Hết Công viên 22 - 12	Km 64	3,000,000		3,500,000	
		Km 64	Km 64 + 760 (Đường vào kho D.19 cũ)	2,000,000		2,300,000	
		Km 64 + 760 (Đường vào kho D.19 cũ)	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	1,000,000		1,150,000	
2	Đường bùng binh	Ngã 3 Quốc lộ 26	Đường đi xã Cư Yang	2,500,000		2,700,000	
3	Đường vào Cư Yang	Km0, Ngã 3 Quốc lộ 26	Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)	2,000,000		2,200,000	
		Đường bùng binh (Cổng TTVH 333)	Km0 + 650 (Đường vào Nhà máy đường)	1,500,000		1,600,000	Điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch
		Km0 + 650 (Đường vào Nhà máy đường)	Đường vào cơ khí cũ	500,000		600,000	
		Đường vào cơ khí cũ	Đập nước	300,000		350,000	
		Đập nước	Cổng văn hóa thôn 6B	300,000		350,000	
		Cổng văn hóa thôn 6B	Hết ranh giới đất Trường tiểu học Kim Đồng	200,000		250,000	
		Hết ranh giới đất Trường tiểu học Kim Đồng	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	200,000		250,000	
4	Đường 30 - 4	Km 0, ngã 3 Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	600,000		650,000	
		Đường phía Bắc chợ Bình Minh	Đập số 01	200,000		250,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
		Đập số 01	Hết đường	100,000		110,000	
5	Đường phía Tây chợ	Km 0, ngã 3 Quốc lộ 26	Đường phía Bắc chợ Bình Minh	600,000		650,000	
6	Đường phía Bắc chợ	Đường 30 - 4	Đường phía Tây chợ	300,000		350,000	
7	Khu dân cư khối 1, 3, 8, 12			200,000		250,000	
8	Khu dân cư khối 2, 4A, 4B, 11 và 13			120,000		130,000	
9	Khu dân cư các khối còn lại trong thị trấn			70,000		80,000	
10	Khu dân cư còn lại khác			50,000		60,000	
III	**Xã Ea Đar**						
1	Quốc lộ 26	Km 54 + 700 ranh giới Ea Đar - Ea Kar	Km 55 + 554 (Ngã tư hai buôn)	3,000,000	3,000,000		
		Km 55 + 554 (Ngã tư hai buôn)	Ngã 3 đường vào vùng cà phê 30 ha	1,500,000	1,500,000		
		Ngã 3 đường vào vùng cà phê 30 ha	Km 57	1,000,000		1,200,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Km 57	Ngã 3 đường đi thôn 10	2,200,000	2,200,000		
		Ngã 3 đường đi thôn 10	Cổng trường Dân tộc nội trú	2,500,000	2,500,000		
		Cổng trường Dân tộc nội trú	Đường phía Đông chợ	2,800,000	2,800,000		
		Đường phía Đông chợ	Km 60 (Ngã 3 thôn Hữu Nghị)	1,800,000	1,800,000		
		Km 60 (Ngã 3 thôn Hữu Nghị)	Ranh giới Ea Đar - Ea Knốp	1,000,000		1,100,000	Điều chỉnh cho phù hợp
2	Đường đi xã Ea Sô	Quốc lộ 26	Sông Krông Năng	500,000	500,000		
3	Khu dân cư buôn Sưk và buôn Tơng Sinh			350,000		450,000	Điều chỉnh do điều chỉnh quy
4	Khu dân cư thôn 5			200,000		350,000	
5	Khu dân cư thôn 7 và thôn 14			150,000	150,000		
6	Khu dân cư thôn 9 và thôn 10			100,000	100,000		
7	Khu dân cư thôn 3, 4, 13, 16			50,000	50,000		
8	Khu dân cư còn lại khác (thôn 1, 2, 6, 8, 11, 12, 15, Hữu Nghị)			50,000	50,000		
IV	**Xã Cư Ni**						
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea	Km 0 + 960 (Ranh giới xã Cư Ni - Ea Kar)	Bà Triệu	2,500,000		4,500,000	
		Bà Triệu	Km 2 (Nhà VHSH cộng đồng 3 buôn)	2,500,000		4,000,000	Đầu tư cơ sở hạ tầng
		Km 2 (Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3	Hết chợ xã Cư Ni	2,500,000		3,500,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
		Hết chợ xã Cư Ni	Km 2 + 850 (Ngã 3 vào đội 8 NT 720)	2,500,000		4,000,000	mới
		Km 2 + 850 (Ngã 3 vào đội 8 NT 720)	Hết nghĩa địa thôn 4 - xã Cư Ni	1,200,000		1,500,000	
		Hết nghĩa địa xã Cư Ni	Đường vào trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	700,000	700,000		
		Đường vào trường Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đường vào Trạm Y tế NT 721	1,000,000	1,000,000		
		Đường vào Trạm Y tế NT 721	Cầu Ea Ô (Giáp xã Ea Ô)	700,000	700,000		
2	Đường vào đội 6, thôn 1A	Đường Quang Trung	Hết nhà ông Hùng	1,200,000		1,500,000	Chia đoạn
		Hết nhà ông Hùng	Hết đường	1,200,000	1,200,000		
3	Đường thôn 4	Đường Ngô Gia Tự	Ngã 4 cổng đoàn NT 720	300,000		500,000	
		Ngã 4 cổng đoàn NT 720	Ngã 4 sân kho đội 7 NT 720	300,000		700,000	Đầu tư cơ sở hạ tầng mới
4	Đường liên xã Cư Ni - Ea Pal	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Ngã 4 cổng Văn hóa thôn 7	400,000		700,000	
		Ngã 4 cổng Văn hóa thôn 7	Ngã 3 vào thôn Quảng Cư 1A	250,000		400,000	
		Ngã 3 vào thôn Quảng Cư 1A	Đường vào đập Ea Ô thượng	150,000	150,000		
		Đường vào đập Ea Ô thượng	Hết Sình lúa (nhà ông Nguyễn Hữu Táo)	100,000	100,000		
		Hết Sình lúa (nhà ông Nguyễn Hữu Táo)	Ngã 4 Ea Pal	150,000	150,000		
5	Đường liên xã Cư Ni	Ranh giới Cư Ni - Ea Knốp	Ngã 4 Ea Pal	200,000	200,000		
		Ngã 4 Ea Pal	Ngã 3 nhà ông Sóc	120,000	120,000		
6	Đường liên thôn	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng 3 buôn	Hết nhà ông Hải (Thi hành án)	200,000		1,500,000	Đầu tư cơ sở hạ tầng
		Hết nhà ông Hải (Thi hành án)	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo + Trần Huy	200,000		1,200,000	
7	Khu dân cư thôn 5 + 6			75,000	75,000		
8	Khu dân cư thôn 1A, 1B, 2, 3, 4			200,000	200,000		
9	Khu dân cư 3 Buôn			400,000		500,000	Đầu tư cơ sở hạ tầng mới
10	Khu dân cư thôn 7, 8, 9, Quảng Cư 1, Quảng Cư 2, Ea Sinh 1, Ea Sinh 2			50,000	50,000		
11	Khu dân cư thôn 11, 12			60,000	60,000		
12	Khu dân cư còn lại			40,000	40,000		
V	**Xã Ea Kmút**						
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã 3 đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	1,000,000		1,100,000	Điều chỉnh cho phù hợp với mới
		Ngã 3 đường đi thôn Ninh Thanh - xã Ea Kmút	Ngã 3 đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2,000,000		2,200,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
		Ngã 3 đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Hết nghĩa trang liệt sỹ huyện	3,000,000		3,300,000	hợp với giáp ranh thị trấn Ea Kar
		Hết nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Cầu 52	2,000,000		5,000,000	
2	Đường Liên thôn đi Ninh Thanh	Quốc lộ 26	Ngã 4 trạm xá xã Ea Kmút	1,000,000		1,100,000	
		Ngã tư trạm xá xã Ea Kmút	Hết ranh giới đất UBND xã	700,000		770,000	
		Hết ranh giới đất UBND xã	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	200,000		220,000	Điều chỉnh cho phù hợp
3	Khu dân cư thôn Chư Cúc, Đoàn Kết			200,000		220,000	
4	Khu dân cư buôn Gà			200,000		300,000	
5	Khu dân cư thôn Ninh Thanh 1, thôn Ninh Thanh 2, thôn 12			70,000		80,000	
6	Khu dân cư còn lại			50,000		60,000	
VI	**Xã Cư Huê**						
1	Quốc lộ 26	Cầu 50	Ngã 3 đường đi thôn Ninh thanh - xã Ea Kmút	1,000,000		1,100,000	
		Ngã 3 đường đi thôn Ninh thanh - xã Ea Kmút	Ngã 3 đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	2,000,000		2,200,000	
		Ngã 3 đường đi thôn Tứ Lộc - xã Cư Huê	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	3,000,000		3,300,000	Điều chỉnh cho phù hợp với giáp ranh thị trấn Ea Kar
		Nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Cầu 52	2,000,000		5,000,000	
2	Đường liên thôn đi Tứ	Quốc lộ 26	Km1	1,500,000		1,700,000	
		Km1	Hết ranh giới đất trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	1,000,000		1,100,000	
		Hết ranh giới đất trường THCS Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	500,000		550,000	
		Hết ranh giới đất trường Tiểu học Ngô Quyền	Hết đường	200,000		220,000	
3	Khu dân cư thôn Cư An, An Cư			200,000		220,000	
	Khu dân cư 6 buôn đông bào dân tộc			350,000		450,000	
4	Khu dân cư thôn Hợp Thành, Cư Nghĩa			150,000		170,000	
5	Khu dân cư còn lại			60,000		70,000	
VII	**Xã Ea Tih**						
1	Quốc lộ 26	Ranh giới Ea Knốp - Ea Tih	Km 67 + 700 (Nhà ông Bảy Tuấn)	1,000,000	1,000,000		
		Km 67 + 700 (Nhà ông Bảy Tuấn)	Km 68 + 300	700,000	700,000		

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
		Km 68 + 300	Km 69 + 400	300,000	300,000		
		Km 69 + 400	Ranh giới huyện Ea Kar - Ma Đ'rắk	200,000	200,000		
2	Đường Liên xã đi Ea Pal	Km 0 Quốc lộ 26	Hết ranh giới đất trường Tô Hiệu	400,000	400,000		
		Hết ranh giới đất trường Tô Hiệu	Ranh giới xã Ea Pal	150,000	150,000		
3	Đường liên xã đi Ea Sô	Km 0, Quốc lộ 26	Ngã 3 trạm điện (thôn An Bình)	100,000		130,000	Nâng cấp cải tạo
		Ngã 3 trạm điện (thôn An Bình)	Hết nhà ông Thịnh	70,000		100,000	
4	Khu dân cư thôn Trung Tâm, Trung An, Trung Hòa			100,000	100,000		
5	Khu dân cư thôn Đoàn Kết 1, Đoàn Kết 2, Quyết Thắng 1, Quyết Thắng 2, An Bình			70,000	70,000		
6	Khu dân cư buôn Ea Knốp			300,000		400,000	Đầu tư cơ sở hạ tầng
7	Khu dân cư còn lại			30,000	30,000		
VIII	**Xã Ea Ô**						
1	Đường liên xã Cư Ni - Ea Ô	Cầu Ea Ô	Ngã 3 Nông trường 716	800,000		1,000,000	Nâng cấp cải tạo
		Từ nhà bà Chỉ	Nghĩa địa thôn 23 - xã Cư Ni	35,000		50,000	
2	Đường liên xã Ea Ô - NT718	Ngã 3 Nông trường 716	Ngã 3 cây xăng NT 716	800,000		1,000,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Ngã 3 cây xăng NT 716	Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	200,000	200,000		
		Đầu ranh giới đất Hội trường thôn 14	Giáp xã Vụ Bổn	100,000	100,000		
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea	Ngã 3 Nông trường 716	Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	1,000,000	1,000,000		
		Hết ranh giới đất UBND xã Ea Ô	Ngã 3 Lò gạch	400,000	400,000		
		Ngã 3 Lò gạch	Ngã 3 ông Sóc	150,000	150,000		
4	Khu dân cư Trung tâm xã			150,000		200,000	Nâng cấp cải tạo
5	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Ngã 3 cây xăng NT 716	Cầu qua sông Krông Pắk	300,000	300,000		
		Cầu qua sông Krông Pắk	Giáp xã Cư Elang	50,000	50,000		
		Cầu thôn 4, thôn 6B	Giáp thôn 6C - xã Cư Elang	35,000		50,000	Tách khu vực mới
6	Đường liên xã Ea Ô - Ea Kmút	Ngã 3 ông Hành	Cầu Ea Ô Ea Kmút	50,000	50,000		

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
7	Khu dân cư thôn 8 và thôn 12			35,000		70,000	Tách khu vực mới
8	Khu dân cư còn lại			35,000	35,000		
IX	**Xã Xuân Phú**						
1	Tỉnh lộ 19A	Giáp thị trấn Ea Kar	Ủy ban nhân dân xã	700,000	700,000		
		Ủy ban nhân dân xã	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	500,000	500,000		
2	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Đường đi vùng dự án cao su NT 720	Ranh giới Ea Kar - Krông Năng	200,000	200,000		
		Tỉnh lộ 19A	Giáp sông Krông Năng	200,000	200,000		
		Giáp sông Krông Năng	Cầu Ea Tao	100,000	100,000		
		Cầu Ea Tao	Cầu Ea Trol	100,000		80,000	Điều chỉnh giảm do chia đoạn
3	Đường liên xã	Giáp tỉnh lộ 19A	Hết ranh giới thôn 5	140,000	140,000		
		Hết ranh giới thôn 5	Ngã 3 đi đập Ea Ruôi	90,000		100,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Ngã 3 thôn Hàm Long	Giáp xã Ea Đăr - Krông Năng	80,000	80,000		
4	Khu dân cư thôn 3, 4, 5			60,000	60,000		
5	Khu dân cư thôn 1, 2, 6, 7			40,000	40,000		
6	Khu dân cư thôn Hàm Long, Cao Sơn, Trung Nguyên, Hạ Điền, Thanh Phong, Thanh Ba			30,000	30,000		
7	Khu dân cư thôn Suối Cát, Trung Hoà			20,000	20,000		
X	**Xã Ea Pal**						
1	Đường liên xã Ea Knốp - Ea Pal	Ranh giới Ea Knốp - Ea Pal	Ngã tư 714	200,000		220,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Ngã ba 714	Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	300,000		330,000	
		Hết ranh giới đất Trụ sở Nông trường 714 cũ	Hết ranh giới đất Trạm xá Nông trường 714	700,000		770,000	
		Hết ranh giới đất Trạm xá Nông trường 714	Cầu Thống Nhất	200,000		220,000	
		Cầu Thống Nhất	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	120,000		130,000	
2	Đường liên xã Ea Tih -	Đường liên xã Ea Pal Cư Yang	Đập 714	150,000		160,000	
		Đập 714	Giáp đường Ea Tih - Ea Pal	100,000		110,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
3	Đường liên xã Ea Ô - Ea Pal	Ngã 3 ông Sóc	Ngã ba 714	100,000		110,000	
4	Khu dân cư thôn 12, 13			30,000		35,000	
5	Khu dân cư còn lại			25,000		30,000	
XI	**Xã Cư Yang**						
1	Đường liên xã Ea Pal - Cư Yang	Ranh giới Ea Pal - Cư Yang	Cầu C13	145,000		160,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Cầu C 13	Hết ranh giới đất Trạm xá xã Cư Yang	240,000		260,000	
		Hết ranh giới đất Trạm xá xã Cư Yang	Cầu thôn 6	450,000	450,000		
		Cầu thôn 6	Cầu thôn 9	80,000	80,000		
		Cầu thôn 9	Ngã 3 thôn 9 (đi M'Đrắ k)	80,000		50,000	Điều chỉnh giảm do chia đoạn
		Ngã 3 thôn 9 (đi M'Đrắ k)	Hết thôn 14	80,000		40,000	
2	Khu dân cư trung tâm xã			30,000		50,000	
3	Khu dân cư còn lại			20,000		30,000	Điều chỉnh cho phù hợp
XII	**Xã Ea Sar**						
1	Đường tỉnh lộ 11	Cầu sông Krông Năng	Ngã 3 đi thôn 10	300,000		330,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Ngã 3 đi thôn 10	Hết ranh giới đất Trường La Văn Cầu	180,000		200,000	
		Hết ranh giới đất Trường La Văn Cầu	Hết ranh giới đất Trạm xá xã	350,000		400,000	
		Ngã 3 đường vào hồ Băng Lăng	Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	180,000		200,000	
		Ranh giới Ea Sô - Ea Sar	Giáp ranh nhà ông Trúc	20,000	20,000		
		Từ đất nhà ông Trúc	Hết ranh giới Ea Sar - Ea Đá	20,000		100,000	Điều chỉnh giảm do tách đoạn
2	Khu dân cư còn lại			20,000		30,000	
XIII	**Xã Ea Sô**						
1	Đường tỉnh lộ 11	Đường đi thôn 6 ranh giới 2 xã Ea Sar, Ea Sô	Hết ranh giới đất nhà ông Bảy Lý	150,000		200,000	
		Hết ranh giới đất Nhà ông Bảy Lý	Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thuỷ	200,000		250,000	
		Hết ranh giới đất nhà ông Hùng Thuỷ	Hết ranh giới đất nhà ông Nhàn	150,000		200,000	

TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
		Hết ranh giới đất nhà ông Nhàn	Đường vào nhà ông Tuấn Bích	200,000		250,000	Nâng cấp cải tạo
		Đường vào nhà ông Tuấn Bích	Hết ranh giới đất Phân hiệu 1 trường Huỳnh Thúc Kháng	150,000		200,000	
		Hết ranh giới đất Phân hiệu 1 trường Huỳnh Thúc Kháng	Đường vào nhà cũ ông Bảy Dung	200,000		250,000	
		Đường vào nhà cũ ông Bảy Dung	Cầu sông Ea Dah	150,000		200,000	
2	Đường 29B mới	Tỉnh lộ 11 (từ nhà ông Hoà)	Hết ranh giới đất bà Thiều	150,000	150,000		
		Hết ranh giới đất bà Thiều	Hết ranh giới đất ông Đờn	150,000	150,000		
		Hết ranh giới đất ông Đờn	Giáp xã Ea Sar	50,000	Điều chỉnh cho phù	60,000	
3	Khu dân cư còn lại			20,000		30,000	
XIV	**Xã Cư Bông**						
1	Đường Cư Yang đi Buôn Trưng	Cầu qua sông Krông Pắk	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàn	100,000		110,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	120,000		130,000	
		Hết ranh giới đất Đài tưởng niệm	Giáp Buôn Trưng	65,000		60,000	
2	Đường liên thôn	Ngã 3 nhà ông Hoàn	Hết ranh giới đất trường tiểu học Lý Thường Kiệt	100,000		110,000	
3	Khu dân cư còn lại			20,000		30,000	
XV	**Xã Cư Prông**						
1	Đường liên xã Ea Tih - Cư Prông	Giáp xã Ea Tih	Ngã 3 Phước Thành	120,000		130,000	Tách đoạn
		Ngã 3 Phước Thành	Cầu 13 tấn	120,000		130,000	
		Cầu 13 tấn	Hết ranh giới đất Trạm Y Tế	180,000		200,000	Điều chỉnh cho phù hợp
		Hết ranh giới đất Trạm Y Tế	Hết thôn 15	200,000		220,000	
		Hết thôn 15	Cầu thôn 10	200,000		130,000	
2	Đường liên xã Ea Pal - Cư Prông	Giáp xã Ea Pal	Cầu mới	50,000		60,000	
		Cầu mới	Giáp đường liên xã Cư Prông	80,000		90,000	
3	Đường thôn 6A đi thôn Hạ Long	Nhà ông Tám	Ngã 3 đi thôn 10	80,000		90,000	
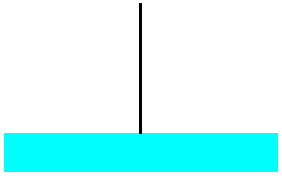
TT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		Giá năm 2011	Đề xuất giá năm 2012		Ghi chú
		Từ	Đến		Giữ nguyên	Điều chỉnh, bổ sung	
4	Khu dân cư còn lại			25,000		30,000	
XVI	**Xã Cư Elang**						
1	Đường liên xã Ea Ô - Cư Elang	Giáp xã Ea Ô	Ngã ba cây Chay	50,000		55,000	
		Ngã ba cây Chay	Cầu Buôn Ea Rớt	100,000		110,000	
		Cầu Buôn Ea Rớt	Ngã ba nhà ông Võ	50,000		60,000	Nâng cấp cải tạo
		Ngã ba nhà ông Võ	Hết ranh giới đất Trạm Kiểm lâm	25,000		35,000	
		Ngã ba nhà ông Võ	Cầu Cháy	25,000		35,000	
		Ngã ba ngầm đá	Thôn 6A - xã Ea Ô	25,000		35,000	
2	Khu dân cư còn lại			20,000		30,000